

WORD FORMATION 02

No.	Word	Word Class	Derivatives	Definition (English)	Vietnamese Explanation
1	equidistant	Adj.	distance, distant, equidistance	Equally distant from two or more points	Cách đều (từ trung tâm)
2	aggrieved	Adj.	grieve, grievance, grievous	Feeling resentment at having been treated unfairly	Tức giận, tổn thương vì bị đối xử bất công
3	contemptuously	Adv.	contemn, contempt, contemptible, contemptuous	In a scornful way that shows disdain	Một cách khinh bỉ, coi thường
4	idolatry	N.	idol, idolize, idolatrous	Extreme admiration, love, or reverence for something or someone	Sự sùng bái thần tượng
5	desensitize	V.	sense, sensitive, desensitization, sensory	Make less sensitive or reactive to something	Làm cho bớt nhạy cảm, gây tê liệt cảm giác
6	roaringly	Adv.	roar, roaring	Extremely or very (e.g., roaringly amusing/successful)	Một cách cực kỳ (buồn cười/thành công)
7	verbosity	N.	verb, verbal, verbose, verbosely	The quality of using more words than needed	Sự dài dòng, rườm rà (sử dụng quá nhiều từ)
8	disfigurement	N.	figure, disfigure, disfiguration	An appearance that has been spoiled or damaged permanently	Sự làm biến dạng, dị dạng (do bỏng, vết thương)
9	metamorphose	V.	morph, metamorphosis, metamorphic	Change completely in form or nature into something different	Biến hình, lột xác (sâu thành bướm, thay đổi hoàn toàn)
10	remunerative	Adj.	remunerate, remuneration, unremunerative	Earning or paying a lot of money; financially rewarding	Có trả lương hậu hĩnh, sinh lời
11	antitrust	Adj.	trust, trustee, trustworthy, trustful	Preventing or controlling trusts or monopolies to promote fair competition	Chống độc quyền (luật pháp/quy định)
12	classifieds	N.	class, classify, classification, unclassified	Small advertisements placed in a newspaper or website	Trang mục tin rao vặt (trên báo/trang mạng)
13	categorical	Adj.	category, categorize, categorization, categorically	Unambiguous, explicit, and direct; absolute	Đứt khoát, rõ ràng, tuyệt đối, không có ngoại lệ
14	unencumbered	Adj.	cumber, cumbersome, encumber, encumbrance	Not having any burden, impediment, or financial obligation	Không bị cản trở, không bị vướng bận/ràng buộc
15	telltale	Adj.	tell, teller, telling, tellingly	Revealing, indicating, or betraying something secret or hidden	Tiết lộ, cho thấy điều gì đó bị che giấu; dấu hiệu cho thấy sự thật
16	infill	N.	fill, refill, fulfillment, unfulfilled	The process or material used to fill a space or gap, especially in construction	Sự xây dựng chen, xây dựng lấp chỗ trống
17	waterborne	Adj.	water, watery, watershed	Carried or transmitted by water (especially diseases)	Lây truyền qua đường nước (bệnh tật)
18	ennoble	V.	noble, nobility, nobly, ennoblement	Give a noble character, dignity, or high moral status to	Làm cho cao quý, nâng cao phẩm giá
19	unconvincingly	Adv.	convince, convincing, convinced, conviction	In a way that fails to make someone believe that something is true	Một cách không thuyết phục
20	sidestepped	V.	step, stepping, sidestep	Avoided dealing with or answering (a question, issue, or responsibility)	Né tránh (câu hỏi, trách nhiệm)
21	upheaval	N.	heave, heaving	A violent or sudden change or disruption to something	Biến động lớn, sự chuyển biến mạnh mẽ
22	jaw-dropping	Adj.	jaw, jawdroppingly	Extremely shocking, amazing, or surprising	Kinh ngạc tột độ, đáng kinh ngạc.
23	run-down	Adj.	down, downcast, downfall, downside	In a poor, neglected, or dilapidated condition	Xuống cấp, xập xệ, tồi tàn (nhà cửa)
24	carcinogen	N.	cancer, cancerous, carcinogenic, carcinogenicity	A substance capable of causing cancer in living tissue	Chất gây ung thư
25	heat-resistant	Adj.	heat, heated, heater, heating	Able to withstand high temperatures without damage	Chịu nhiệt, chống nhiệt
26	immunocompromise	Adj.	immune, immunity, immunize, immunization	Having an impaired or weakened immune system	Bị suy giảm miễn dịch

27	unscientific	Adj.	science, scientist, scientific, scientifically	Not based on or conforming to scientific principles or methods	Phân khoa học, không đúng phương pháp khoa học
28	exclusionary	Adj.	exclude, exclusion, exclusive, exclusively	Restricting or serving to exclude access or participation	Mang tính loại trừ, hạn chế quyền vào
29	disinfectants	N.	infect, infection, infectious, disinfect, disinfection	Chemical substances used to destroy or reduce harmful microorganisms on surfaces	Chất tẩy trùng, chất khử trùng
30	layabout	N.	lay, layer, outlay, mislay	A lazy person who avoids work	Kẻ lười biếng, ăn không ngồi rồi
31	recriminations	N.	recriminate, recriminatory	An accusation in response to one from someone else	Sự buộc tội lẫn nhau, sự đổ lỗi qua lại
32	do-gooder	N.	do, doing, deed	A well-meaning person who tries to do good, often naively or officiously	Người hay làm việc thiện (thường mang ý mỉa mai)
33	mind-numbingly	Adv.	mind, mindful, mindless, minded	So extremely boring or dull as to deaden the mind	Một cách cực kỳ chán ngắt, tẻ nhạt
34	denominate	V.	denomination, denominated, denominational	To give a name to something or express an amount in a particular currency or unit	Đặt tên, gọi tên, định danh
35	denominator	N.	nominate, nomination, denominator, denomination	The number below the line in a fraction, showing the number of equal parts into which a whole is divided	Mẫu số chung, điểm chung
36	resounding	Adj.	sound, soundless, resound, resoundingly	Unmistakable; emphatic or decisive (e.g., a resounding victory)	Vang dội, lừng lẫy (chiến thắng)
37	artisanal	Adj.	art, artisan, artistic, artistically	Made in a traditional or non-automated way using high-quality ingredients	Làm theo phương pháp thủ công, nghệ nhân
38	signatory	N.	sign, signature, signage, assign	A party that has signed an agreement, treaty, or contract	Bên ký kết (hợp đồng, thỏa thuận)
39	unpremeditated	Adj.	meditate, meditation, premeditate, premeditation	Not thought out or planned beforehand; spontaneous	Không có chuẩn bị/tính toán từ trước (bột phát)
40	searchingly	Adv.	search, searching, unsearchable	In a way that examines or scrutinizes thoroughly	Một cách thăm dò, dò xét
41	felicity	Adv.	felicity, felicitous, infelicity	In a well-suited or apt manner; happily	Một cách thích hợp, khéo léo, đúng lúc/đúng hoàn cảnh
42	calcification	N.	calcium, calcify, calcified	The hardening or accumulation of calcium salts in body tissue	Sự vôi hóa
43	hyphenated	Adj.	hyphen, hyphenate, hyphenation	Written with or connected by a hyphen	Được nối bằng dấu gạch nối
44	breadline	N.	bread, breadwinner	A line of people waiting to receive free food because they are poor	Hàng người xếp hàng nhận thức ăn miễn phí do nghèo khó; cảnh nghèo đói
45	roadworthy	Adj.	road, roadworthiness	Fit to be driven safely on the road	Đủ điều kiện an toàn để lưu thông trên đường
46	asymptomatic	Adj.	symptom, symptomatic, symptomatically	Showing no symptoms of disease or illness	Không có triệu chứng bệnh
47	compatriots	N.	patriot, patriotic, patriotism, compatriot	Fellow citizens or nationals of a country	Đồng bào, người cùng đất nước
48	referendum	N.	refer, referral, reference	A general vote by the electorate on a single political question	Cuộc trưng cầu dân ý
49	interfaces	V.	face, facial, interface, surface	Connects or interacts with another system or equipment	Kết nối, tương tác (hệ thống, thiết bị)
50	advisement	N.	advise, advice, adviser, advisable, advisory	Careful consideration or deliberation (under advisement)	Sự xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng